

CÁC CON CHÉP TỪ VỰNG RA VỞ VÀ HỌC THUỘC

I. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit **My hobbies**

Từ mới	Định nghĩa
arrange (v)	: sắp xếp, sắp đặt
arranging flowers	: cắm hoa
bird-watching (n)	: quan sát chim chóc
board game (n)	: trò chơi trên bàn cờ (cờ tỉ phú, cờ vua)
carve (v)	: chạm, khắc
collect (v)	: sưu tầm, lượm nhặt
cycling(n)	: đạp xe
eggshell (n)	: vỏ trứng
fragile (adj)	: dễ vỡ
fishing(n)	: câu cá
gardening (n)	: làm vườn
gymnastics (n)	: thể dục
hobby(n)	: sở thích
horse-riding (n)	: cưỡi ngựa
ice-skating (n)	: trượt băng
making model	: làm mô hình
making pottery	: nặn đồ gốm
mountain climbing (n)	: leo núi
play computer games	: chơi game
strange (adj)	: lạ
surfing (n)	: lướt sóng
take photos (v)	: chụp ảnh
take up (v)	: bắt đầu (một thói quen, sở thích)
unique (adj)	: độc đáo
unusual (adj)	: khác thường

II. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit **Health**

allergy (n)	/ˈælədʒi/	dị ứng
calorie(n)	/ˈkæləri/	calo
cough (n)	/kɒf/	ho

depression (n)	/dɪˈpreʃən/	chán nản, buồn rầu
diet (adj)	/ˈdaɪət/	ăn kiêng
expert (n)	/ˈekspɜːt/	chuyên gia
itchy (adj)	/ˈɪtʃi/	ngứa, gãi ngứa
junk food (n)	/dʒʌŋk fuːd/	đồ ăn nhanh, quà vặt
myth (n)	/mɪθ/	việc hoang đường
obesity (adj)	/əʊˈbiːsɪti/	béo phì
put on weight (n)	/pʊt ɒn weɪt/	lên cân
sickness (n)	/ˈsɪknəs/	đau yếu, ốm yếu
spot (n)	/spɒt/	mụn nhọt
stay in shape	/steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng, giữ cơ thể khoẻ mạnh
sunburn (n)	/ˈsʌnbɜːn/	cháy nắng

III. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit Community service

benefit (n)	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
blanket (n)	/ˈblæŋkɪt/	chăn
charitable (adj)	/ˈtʃærɪtəbl/	từ thiện
clean up (n, v)	/kliːn ʌp/	dọn sạch
community service (n)	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːvɪs/	dịch vụ công cộng
disabled people (n)	/dɪˈseɪbld ˈpiːpl/	người tàn tật
donate (v)	/dəʊˈneɪt/	hiến tặng, đóng góp
elderly people (n)	/ˈeldəli ˈpiːpl/	người cao tuổi
homeless people	/ˈhəʊmləs ˈpiːpl/	người vô gia cư
interview (n, v)	/ˈɪntərvjuː/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
make a difference	/meɪk ə ˈdɪfərəns/	làm thay đổi (cho tốt đẹp hơn)
mentor (n)	/ˈmentɔːr/	thầy hướng dẫn
street children (n)	/striːt ˈtʃɪldrən/	trẻ em (lang thang) đường phố
to be forced	/tuː biː fɔːst/	bị ép buộc
tutor (n, v)	/ˈtjuːtər/	thầy dạy kèm, dạy kèm
volunteer (n, v)	/ˌvɒlənˈtɪər/	người tình nguyện, đi tình nguyện
plant trees		trồng cây